

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 895 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: [tbrc@tabiruco.vn](mailto:tbrc@tabiruco.vn) Website: <http://www.tabiruco.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Riêng quý 2/2025
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng quý 2/2025;
- Công văn giải trình số 808/CSTB-TCKT ngày 17/07/2025.

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
**Tân Hội - Tây Ninh**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2025**  
**Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025**

**Tháng 7 năm 2025**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2/2025 - Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng.

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/06/2025) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2025) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                          | 5                         |
| <b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>545.759.249.348</b>     | <b>347.431.630.176</b>    |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>169.115.453.995</b>     | <b>79.831.244.879</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 78.115.453.995             | 59.746.362.455            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 91.000.000.000             | 20.084.882.424            |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>273.978.069.301</b>     | <b>176.525.804.456</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 273.978.069.301            | 176.525.804.456           |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>8.253.392.037</b>       | <b>19.422.847.875</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 933.446.826                | 10.762.488.966            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 309.268.500                | 459.840.000               |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 136        | V.05        | 7.010.676.711              | 8.200.518.909             |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | V.05        | 0                          | 0                         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>90.759.648.180</b>      | <b>63.262.795.104</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.06        | 90.759.648.180             | 63.262.795.104            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | V.06        | 0                          | 0                         |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3.652.685.835</b>       | <b>8.388.937.862</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9         | 1.148.098.433              | 957.367.981               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 1.201.245.327              | 6.013.481.717             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.10        | 1.303.342.075              | 1.418.088.164             |
| <b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>1.152.054.427.483</b>   | <b>1.144.448.861.722</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                  |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> | <b>V.8</b>  | <b>116.461.245.841</b>     | <b>117.999.368.859</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 116.461.245.841            | 117.999.368.859           |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 334.612.056.526            | 348.537.853.231           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -218.150.810.685           | -230.538.484.372          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | 0                          | 0                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 0                          | 0                         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 345.068.540                | 345.068.540               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -345.068.540               | -345.068.540              |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                            |                           |
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.07</b> | <b>182.913.672.232</b>     | <b>173.898.173.307</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                            |                           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 182.913.672.232            | 173.898.173.307           |
| <b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>848.168.116.504</b>     | <b>848.168.116.504</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 795.041.141.348            | 795.041.141.348           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 16.091.369.631             | 16.091.369.631            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 41.306.446.741             | 41.306.446.741            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | -4.270.841.216             | -4.270.841.216            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 0                          | 0                         |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>4.511.392.906</b>       | <b>4.383.203.052</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.9         | 4.511.392.906              | 4.383.203.052             |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>1.697.813.676.831</b>   | <b>1.491.880.491.898</b>  |
| <b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>307.442.848.239</b>     | <b>113.945.389.064</b>    |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>288.411.148.239</b>     | <b>85.728.225.568</b>     |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.11        | 20.478.739.523             | 34.509.629.696            |

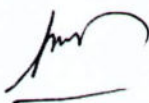
| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/06/2025) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2025) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 16.847.750.157             | 6.689.689.859             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 313        | V.10        | 46.149.137.286             | 3.094.360.663             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 5.381.328.387              | 20.990.345.378            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 2.338.845.315              | 2.436.320.613             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 190.199.333.216            | 12.584.998.360            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 7.016.014.355              | 5.422.880.999             |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>19.031.700.000</b>      | <b>28.217.163.496</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 1.472.700.000              | 390.000.000               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.14        | 17.559.000.000             | 17.559.000.000            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 0                          | 10.268.163.496            |
| B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)                     | <b>400</b> |             | <b>1.390.370.828.592</b>   | <b>1.377.935.102.834</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>1.390.370.828.592</b>   | <b>1.377.935.102.834</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 879.450.000.000            | 879.450.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 879.450.000.000            | 879.450.000.000           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 311.790.102.834            | 246.114.300.130           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 199.130.725.758            | 252.370.802.704           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                            | 15.118.261.325            |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 199.130.725.758            | 237.252.541.379           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                            |                           |
| <b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                  |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>1.697.813.676.831</b>   | <b>1.491.880.491.898</b>  |

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tân Hội - Tây Ninh

**Mẫu số B 02 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

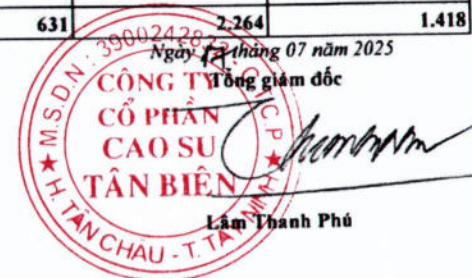
| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Thực hiện Quý 02 |                 | Lũy kế cuối kỳ  |                 |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                          |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay         | Năm trước       |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.01       | 104.558.276.983  | 108.477.171.357 | 177.101.272.068 | 302.636.596.283 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    | VI.02       | 0                | 0               | 0               | 939.423.744     |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                | 10    |             | 104.558.276.983  | 108.477.171.357 | 177.101.272.068 | 301.697.172.539 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.03       | 93.380.233.045   | 102.796.597.867 | 156.962.895.060 | 284.314.463.480 |
| 5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                  | 20    |             | 11.178.043.938   | 5.680.573.490   | 20.138.377.008  | 17.382.709.059  |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.04       | 42.106.761.440   | 1.989.371.391   | 42.637.685.167  | 3.002.244.267   |
| 7 Chi phí hoạt động tài chính                                            | 22    | VI.05       | 130.289.378      | 1.264.459.279   | 712.739.676     | 2.157.769.276   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23    |             | 100.471.226      | 40.973.846      | 192.205.825     | 114.445.516     |
| 8 Chi phí bán hàng                                                       | 24    | VI.08       | 235.827.180      | 784.939.502     | 498.698.798     | 2.111.800.406   |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25    | VI.09       | 7.076.731.831    | 5.964.476.977   | 11.154.766.512  | 10.539.588.150  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30    |             | 45.841.956.989   | -343.930.877    | 50.409.857.189  | 5.575.795.494   |
| 11 Thu nhập khác                                                         | 31    | VI.06       | 180.043.571.827  | 72.751.096.355  | 193.986.998.462 | 156.450.845.877 |
| 12 Chi phí khác                                                          | 32    | VI.07       | 4.307.324.193    | 3.177.255.334   | 7.415.136.039   | 7.027.015.026   |
| 13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                           | 40    |             | 175.736.247.634  | 69.573.841.021  | 186.571.862.423 | 149.423.830.851 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 221.578.204.623  | 69.229.910.144  | 236.981.719.612 | 154.999.626.345 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VI.10       | 35.558.187.263   | 13.708.640.649  | 37.850.993.854  | 30.305.822.436  |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | 0                | 0               |                 |                 |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                | 60    |             | 186.020.017.360  | 55.521.269.495  | 199.130.725.758 | 124.693.803.909 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             | 2.115            | 631             | 2.264           | 1.418           |

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng.

Đơn vị tính: đồng

| TT                                                 | CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối kỳ      |                         |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    |                                                                                            |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                            |           |             |                         |                         |
|                                                    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 204.917.872.574         | 325 633 966 933         |
|                                                    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (147 536 082 756)       | (174 126 133 956)       |
|                                                    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (36 457 040 223)        | (33 912 049 966)        |
|                                                    | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |             | ( 192 205 825)          | ( 114 445 516)          |
|                                                    | 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |             | (6 738 523 510)         | (16 544 975 178)        |
|                                                    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 16 036 152 667          | 16 594 980 583          |
|                                                    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (59 722 142 031)        | (58 637 102 474)        |
|                                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(29 691 969 104)</b> | <b>58 894 240 426</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                            |           |             |                         |                         |
|                                                    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (5 297 000 000)         | (6 210 036 883)         |
|                                                    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 178 585 600 000         | 161 973 700 000         |
|                                                    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (154 322 385 500)       | (234 000 000 000)       |
|                                                    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 57 365 366 100          | 14 000 000 000          |
|                                                    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                         |                         |
|                                                    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                         |                         |
|                                                    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 42 654 119 870          | 4 069 790 424           |
|                                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>118 985 700 470</b>  | <b>(60 166 546 459)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                            |           |             |                         |                         |
|                                                    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                         |                         |
|                                                    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                         |                         |
|                                                    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                         |                         |

| TT | CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối kỳ     |                         |
|----|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
|    |                                                         |           |             | Năm nay                | Năm trước               |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        |             |                        | (11 200 000 000)        |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |             |                        |                         |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | ( 9 522 250)           | ( 4 050 000)            |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>( 9 522 250)</b>    | <b>(11 204 050 000)</b> |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>89 284 209 116</b>  | <b>(12 476 356 033)</b> |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>79 831 244 879</b>  | <b>76 067 034 459</b>   |
|    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             |                        |                         |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>V01</b>  | <b>169 115 453 995</b> | <b>63 590 678 426</b>   |

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Lâm Thanh Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tân Hội - Tây Ninh

**Mẫu số B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2025. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Trương Văn Cư   | Chủ tịch   |
| Ông Đỗ Quốc Tuấn    | Thành viên |
| Ông Dương Tấn Phong | Thành viên |
| Ông Lâm Thanh Phú   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lâm Thanh Phú   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Toàn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Tấn Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |                          |
|---------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Trưởng Ban kiểm soát     |
| Ông Hoàng Quốc Hưng | Thành viên ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Văn Vinh  | Thành viên ban kiểm soát |

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.**

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

#### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

#### 3. Công cụ tài chính:

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### **7. Các khoản nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

#### **8. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **9. Tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác   | 06 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ trích<br>khấu hao (%) |
|---------------|-----------------------------|
| Năm thứ 1     | 2,50                        |
| Năm thứ 2     | 2,80                        |
| Năm thứ 3     | 3,50                        |
| Năm thứ 4     | 4,40                        |
| Năm thứ 5     | 4,80                        |
| Năm thứ 6     | 5,40                        |
| Năm thứ 7     | 5,40                        |
| Năm thứ 8     | 5,10                        |
| Năm thứ 9     | 5,10                        |
| Năm thứ 10    | 5,00                        |
| Năm thứ 11    | 7,00                        |
| Năm thứ 12    | 6,60                        |
| Năm thứ 13    | 6,20                        |
| Năm thứ 14    | 5,90                        |
| Năm thứ 15    | 5,50                        |
| Năm thứ 16    | 5,40                        |
| Năm thứ 17    | 5,00                        |
| Năm thứ 18    | 5,50                        |
| Năm thứ 19    | 5,20                        |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

#### 10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**11. Các khoản nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**12. Các khoản vay:**

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**15. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**16. Ghi nhận doanh thu:**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### **18. Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### **b) Ưu đãi thuế:**

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

#### **20. Các bên liên quan:**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

| V. CHỈ TIÊU                       | CK 30/06/2025          | ĐK 01/01/2025         |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền:</b>                   |                        |                       |
| - Tiền mặt                        | 4.341.879.055          | 4.823.291.593         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 73.773.574.940         | 54.923.070.862        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng   | 91.000.000.000         | 20.084.882.424        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>169.115.453.995</b> | <b>79.831.244.879</b> |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính:

### 2.1 Ngắn hạn

+ Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)

### 2.2 Dài hạn

+ Các khoản đầu tư khác

- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)

- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)

+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị

+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào

+ Công ty CP TM DV DL Cao su

+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam

- Dự phòng đầu tư tài chính

+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

+ Công ty CP TM DV DL Cao su

**Cộng**

**Thông tin thêm:**

**Tên công ty**

+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom

+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị

+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào

+ Công ty CP TM DV DL Cao su

+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam

+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

|  | CK 30/06/2025            | ĐK 01/01/2025            |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | 273.978.069.301          | 176.525.804.456          |
|  | 273.978.069.301          | 176.525.804.456          |
|  | 848.168.116.504          | 848.168.116.504          |
|  | 848.168.116.504          | 848.168.116.504          |
|  | 795.041.141.348          | 795.041.141.348          |
|  | 16.091.369.631           | 16.091.369.631           |
|  | 41.306.446.741           | 41.306.446.741           |
|  | 26.263.809.000           | 26.263.809.000           |
|  | 11.593.170.277           | 11.593.170.277           |
|  | 2.050.267.464            | 2.050.267.464            |
|  | 1.399.200.000            | 1.399.200.000            |
|  | -4.270.841.216           | -4.270.841.216           |
|  | -2.903.208.505           | -2.903.208.505           |
|  | -1.367.632.711           | -1.367.632.711           |
|  | <b>1.122.146.185.805</b> | <b>1.024.693.920.960</b> |

|  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ lợi ích |
|--|---------------|---------------|
|  | 58,97%        | 58,97%        |
|  | 6,11%         | 6,11%         |
|  | 1,20%         | 1,20%         |
|  | 3,05%         | 3,05%         |
|  | 1,80%         | 1,80%         |
|  | 21,60%        | 21,60%        |

## 3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| CK 30/06/2025 | ĐK 01/01/2025  |
|---------------|----------------|
| 933.446.826   | 10.762.488.966 |

|                                   |                    |                       |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi  | 933.446.825        | 933.446.825           |
| OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED   | 0                  | 9.799.696.121         |
| Các đối tượng khác                | 1                  | 29.346.020            |
| - Phải thu của khách hàng dài hạn |                    |                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>933.446.826</b> | <b>10.762.488.966</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

|                    | CK 30/06/2025      | ĐK 01/01/2025      |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Các đối tượng khác | 309.268.500        | 459.840.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>309.268.500</b> | <b>459.840.000</b> |

#### 5. Các khoản phải thu khác:

##### Ngắn hạn

|                                                            |               |               |
|------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Phải thu về lãi tiền gửi                                 | 209.876.620   | 1.814.674.705 |
| - Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường |               | 5.369.934     |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị                   | 2.864.111.500 | 2.864.111.500 |
| - Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa              | 2.182.895.000 | 49.671.233    |
| - Tiền tạm ứng cho CBCNV                                   | 200.892.800   | 0             |
| - Công ty CP Quasa-Geruco                                  | 159.436.982   | 159.436.982   |
| - Phải thu khác                                            | 1.393.463.809 | 3.307.254.555 |

##### Dài hạn

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>7.010.676.711</b> | <b>8.200.518.909</b> |
|-------------|----------------------|----------------------|

#### 6. Hàng tồn kho:

|                                  | CK 30/06/2025         | ĐK 01/01/2025         |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng đang đi trên đường        |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 8.618.617.166         | 2.623.568.204         |
| - Công cụ, dụng cụ               | 2.132.793.376         | 350.842.161           |
| - Chi phí SX, KD dở dang         | 10.936.406.668        | 5.856.864.281         |
| - Thành phẩm                     | 49.811.923.239        | 33.054.132.348        |
| - Hàng hóa                       | 19.259.907.731        | 21.377.388.110        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>90.759.648.180</b> | <b>63.262.795.104</b> |

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn:

|                                   | CK 30/06/2025  | ĐK 01/01/2025  |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang |                |                |
| - Vườn cây KTCB năm 2017          | 29.873.660.221 | 28.983.455.588 |



|                          |                        |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vườn cây KTCB năm 2018 | 23.522.338.393         | 21.458.321.535         |
| - Vườn cây KTCB năm 2019 | 29.772.424.996         | 28.111.682.856         |
| - Vườn cây KTCB năm 2020 | 23.614.823.426         | 22.514.900.666         |
| - Vườn cây KTCB năm 2021 | 18.084.508.026         | 17.055.214.587         |
| - Vườn cây KTCB năm 2022 | 9.922.461.450          | 9.354.642.434          |
| - Vườn cây KTCB năm 2023 | 26.995.754.367         | 25.307.613.204         |
| - Vườn cây KTCB năm 2024 | 18.927.238.537         | 19.315.160.758         |
| - Vườn cây KTCB năm 2025 | 1.550.283.940          |                        |
| - Các công trình khác    | 650.178.876            | 1.797.181.679          |
| <b>Cộng</b>              | <b>182.913.672.232</b> | <b>173.898.173.307</b> |

#### 8. Tài sản cố định:

##### Nguyên giá:

|                                    | CK 30/06/2025   | ĐK 01/01/2025   |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tài sản CĐ hữu hình:             | 334.957.125.066 | 348.882.921.771 |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 334.612.056.526 | 348.537.853.231 |
| + Máy móc thiết bị:                | 117.523.362.741 | 117.019.232.116 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 67.317.816.868  | 65.553.169.660  |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 23.131.919.682  | 22.521.919.682  |
| + Vườn cây lâu năm:                | 2.471.785.998   | 2.471.785.998   |
| + Tài sản cố định khác             | 111.012.848.510 | 127.817.423.048 |
| - Tài sản CĐ vô hình:              | 13.154.322.727  | 13.154.322.727  |
|                                    | 345.068.540     | 345.068.540     |

##### Giá trị hao mòn:

|                                    |                 |                 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tài sản CĐ hữu hình:             | 218.495.879.225 | 230.883.552.912 |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 218.150.810.685 | 230.538.484.372 |
| + Máy móc thiết bị:                | 103.650.338.691 | 102.270.757.526 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 61.952.765.215  | 62.185.193.093  |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 19.353.589.733  | 18.863.348.505  |
| + Vườn cây lâu năm:                | 2.471.785.998   | 2.471.785.998   |
| + Tài sản cố định khác             | 29.588.363.148  | 44.747.399.250  |
| - Tài sản CĐ vô hình:              | 1.133.967.900   |                 |
|                                    | 345.068.540     | 345.068.540     |

##### Giá trị còn lại:

|                           |                 |                 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tài sản CĐ hữu hình:    | 116.461.245.841 | 105.944.251.810 |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc: | 116.461.245.841 | 105.944.251.810 |
|                           | 13.873.024.050  | 14.748.474.590  |

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Máy móc thiết bị:                | 5.365.051.653  | 3.367.976.567  |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 3.778.329.949  | 3.658.571.177  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 0              | 0              |
| - Vườn cây lâu năm:                | 81.424.485.362 | 83.070.023.798 |
| - Tài sản cố định khác             | 12.020.354.827 |                |
| - Tài sản CD vô hình:              | 0              | 0              |

#### 9. Chi phí trả trước:

##### Ngắn hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

##### Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

#### Cộng

| CK 30/06/2025 | ĐK 01/01/2025 |
|---------------|---------------|
| 1.148.098.433 | 957.367.981   |
| 430.324.602   | 187.640.040   |
| 22.018.130    | 127.689.489   |
| 695.755.701   | 642.038.452   |
| 4.511.392.906 | 4.383.203.052 |
| 1.227.922.685 | 1.870.296.940 |
| 1.974.477.084 | 1.238.381.001 |
| 1.308.993.137 | 1.274.525.111 |
| 5.659.491.339 | 5.340.571.033 |

#### 10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

##### Phải thu Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa

##### Phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

| CK 30/06/2025  | ĐK 01/01/2025 |
|----------------|---------------|
| 1.303.342.075  | 1.418.088.164 |
| 0              | 0             |
| 1.303.342.075  | 1.418.088.164 |
| 46.149.137.286 | 3.094.360.663 |
| 34.197.409.487 | 3.084.939.143 |
|                | 9.421.520     |
| 11.951.727.799 |               |

#### 11. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn
- + Tân Biên - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
- + Cty TNHH cao su Mekong
- + Cty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam
- + Cty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam
- + Cty TNHH phân bón hữu cơ Bách Tùng
- + Viện nghiên cứu cao su VN

| CK 30/06/2025  | ĐK 01/01/2025  |
|----------------|----------------|
| 20.478.739.523 | 34.509.629.696 |
| 3.394.180.864  | 11.418.860.457 |
| 8.597.395.026  | 16.847.412.630 |
| 488.566.000    |                |
| 566.154.000    |                |
| 1.247.760.000  |                |
| 937.500.000    |                |

|                               |                       |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cty TNHH TM Hưng Phát Thành | 826.371.410           | 185.555.700           |
| - Cty CP SX TM DV Hồng Hai    | 413.420.274           |                       |
| - Cty TNHH phân bón Kiến Khoa | 1.882.639.500         |                       |
| - Công ty CP ĐT PT Nhà Rộng   | 527.040.244           | 3.121.774.020         |
| - Công ty TNHH MTV Như Mai PV | 113.429.100           | 1.928.295.000         |
| - Các đối tượng khác          | 1.484.283.105         | 1.007.731.889         |
| - Phải trả người bán dài hạn  | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>20.478.739.523</b> | <b>34.509.629.696</b> |

**12. Người mua trả tiền trước:**

|                                               | <b>CK 30/06/2025</b>  | <b>ĐK 01/01/2025</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH SX TM Thành Long               | 0                     | 1.052.578.800        |
| - Nguyễn Trọng Đạo                            | 1.277.692.187         | 2.251.304.687        |
| - Công ty TNHH Đăng Quang                     | 1.282.370.250         | 1.735.069.550        |
| Công ty TNHH Thương Mại Cao su SAVIE          | 475.037.769           |                      |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành | 775.895.023           |                      |
| Nguyễn Minh Lý                                | 528.210.000           |                      |
| - Công ty TNHH DV TM XK Gỗ Dương Quyền        | 4.507.681.510         |                      |
| - OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED             | 3.068.283.397         |                      |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh       | 1.407.718.985         |                      |
| - Công ty TNHH Gia Phú Anh                    | 1.207.634.400         |                      |
| - Công ty CP cao su Tri Le Van                | 202.230.000           | 1.113.735.000        |
| - Các đối tượng khác                          | 2.114.996.636         | 537.001.822          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.847.750.157</b> | <b>6.689.689.859</b> |

**13. Chi phí phải trả:**

|                                  | <b>CK 30/06/2025</b> | <b>ĐK 01/01/2025</b> |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn                         | 2.338.845.315        | 2.436.320.613        |
| - Chi phí thu mua mù nguyên liệu | 2.165.951.152        | 2.251.887.013        |
| - Chi phí phải trả khác          | 172.894.163          | 184.433.600          |
| Dài hạn                          | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.338.845.315</b> | <b>2.436.320.613</b> |

**14. Các khoản phải trả khác:**

|                                 | <b>CK 30/06/2025</b> | <b>ĐK 01/01/2025</b> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn                        | 190.199.333.216      | 12.584.998.360       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 12.244.193.126       | 9.796.560.256        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả    | 176.012.849.500      | 132.371.750          |



|                         |          |          |
|-------------------------|----------|----------|
| - Chiết khấu thương mại | 0        | 0        |
| <b>Cộng</b>             | <b>0</b> | <b>0</b> |

### 3. Giá vốn hàng bán:

|                                  | Quý 02/2025           | Quý 02/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn Thành phẩm mù cao su   | 14.354.931.240        | 16.454.769.588         |
| - Giá vốn Hàng hóa mù cao su     | 78.930.918.272        | 86.269.458.216         |
| - Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác | 94.383.533            | 72.370.063             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>93.380.233.045</b> | <b>102.796.597.867</b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính:

|                                      | Quý 02/2025           | Quý 02/2024          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.093.373.184         | 1.056.571.391        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 40.000.000.000        | 932.800.000          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 13.388.256            |                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.106.761.440</b> | <b>1.989.371.391</b> |

### 5. Chi phí tài chính:

|                          | Quý 02/2025        | Quý 02/2024          |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay           | 100.471.226        | 40.973.846           |
| - Chi phí tài chính khác | 29.818.152         | 1.223.485.433        |
| <b>Cộng</b>              | <b>130.289.378</b> | <b>1.264.459.279</b> |

### 6. Thu nhập khác:

|                             | Quý 02/2025            | Quý 02/2024           |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 167.963.988.271        | 70.049.221.139        |
| - Các khoản khác            | 12.079.583.556         | 2.701.875.216         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>180.043.571.827</b> | <b>72.751.096.355</b> |

### 7. Chi phí khác:

|                                 | Quý 02/2025          | Quý 02/2024          |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ     | 823.431.260          | 367.960.529          |
| - Thuế GTGT không được khấu trừ | 3.432.522.626        | 1.131.215.954        |
| - Các khoản khác                | 51.370.307           | 1.678.078.851        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.307.324.193</b> | <b>3.177.255.334</b> |

### 8. Chi phí bán hàng:

|                             | Quý 02/2025 | Quý 02/2024 |
|-----------------------------|-------------|-------------|
| - Chi phí nhân viên         | 98.943.408  | 276.351.266 |
| - Chi phí vật liệu          | 16.854.652  | 199.864.905 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.018.020  | 253.078.331 |

|                |                    |                    |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí khác | 33.011.100         | 55.645.000         |
| <b>Cộng</b>    | <b>235.827.180</b> | <b>784.939.502</b> |

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

|                             | <b>Quý 02/2025</b>   | <b>Quý 02/2024</b>   |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên         | 2.969.493.194        | 3.371.544.539        |
| - Chi phí vật liệu          | 103.587.250          | 101.395.606          |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 47.142.834           | 23.497.750           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 294.881.307          | 341.247.339          |
| - Thuế, phí và lệ phí       | -79.921.449          | 109.269.254          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 877.343.302          | 891.795.283          |
| - Chi phí khác              | 2.864.205.393        | 1.125.727.206        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.076.731.831</b> | <b>5.964.476.977</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

|                                                            | <b>Quý 02/2025</b>    | <b>Quý 02/2024</b>    |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận trước thuế                                | 221.578.204.623       | 69.229.910.144        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                | 104.408.978           | 915.727.812           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                | 40.000.000.000        |                       |
| - Tổng lợi nhuận tính thuế                                 | 181.682.613.601       | 70.145.637.956        |
| Trong đó lợi nhuận được miễn                               | 3.891.677.284         | 1.602.434.711         |
| - Thuế suất thuế TNDN                                      | 20%                   | 20%                   |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>35.558.187.263</b> | <b>13.708.640.649</b> |

**VII. Những thông tin về các bên liên quan:**

| <b>Mối liên hệ</b>                                       | <b>Phát sinh đến<br/>30/06/2025</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Giao dịch phát sinh trong năm 2025</b>                |                                     |
| <b>* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>            | <b>3.245.760.000</b>                |
| Cty CP XK cao su VRG Nhật Bản                            | Cùng Tập đoàn<br>3.245.760.000      |
| <b>* Bán cao su thanh lý + TSCĐ</b>                      | <b>110.033.000.000</b>              |
| Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA                       | Cùng Tập đoàn<br>110.033.000.000    |
| <b>* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>                   | <b>122.733.074.972</b>              |
| Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD. | Công ty con cấp 2<br>53.157.026.805 |
| CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD                                | Công ty con cấp 2<br>67.955.580.467 |

|                                                          |                                           |                        |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| Viện nghiên cứu cao su Việt Nam                          | Cùng Tập đoàn                             | 1.620.467.700          |
| <b>Số dư đến 30/06/2025</b>                              |                                           |                        |
| <b>* Phải trả khách hàng</b>                             |                                           | <b>12.929.075.890</b>  |
| CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD                                | Công ty con cấp 2                         | 8.597.395.026          |
| Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD. | Công ty con cấp 2                         | 3.394.180.864          |
| Viện nghiên cứu cao su Việt Nam                          | Cùng Tập đoàn                             | 937.500.000            |
|                                                          |                                           | <b>3.023.548.482</b>   |
| <b>* Phải thu khác</b>                                   |                                           |                        |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị                   | Cùng Tập đoàn                             | 2.864.111.500          |
| C ty CP Quasa-Geruco                                     | Cùng Tập đoàn                             | 159.436.982            |
|                                                          |                                           | <b>173.181.106.000</b> |
| <b>* Phải trả khác</b>                                   |                                           |                        |
| Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam                     | Công ty mẹ                                | 173.181.106.000        |
|                                                          |                                           | <b>1.888.217.641</b>   |
| <b>* Thu nhập và thù lao</b>                             |                                           |                        |
| - Ông Trương Văn Cư                                      | Chủ tịch HĐQT                             | 398.599.296            |
| - Ông Lâm Thanh Phú                                      | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng Giám Đốc     | 155.991.179            |
| - Ông Dương Tấn Phong                                    | Thành viên HĐQT kiêm<br>Phó Tổng Giám Đốc | 334.616.438            |
| - Ông Đỗ Quốc Tuấn                                       | Thành viên HĐQT                           | 46.317.000             |
| - Ông Trần Văn Toàn                                      | Phó Tổng Giám Đốc                         | 316.603.576            |
| - Ông Lâm Quang Phúc                                     | Kế toán trưởng                            | 292.435.243            |
| - Ông Nguyễn Văn Sang                                    | Trưởng Ban kiểm soát                      | 294.374.909            |
| - Ông Hoàng Quốc Hưng                                    | Thành viên Ban kiểm soát                  | 23.376.000             |
| - Ông Hoàng Văn Vinh                                     | Thành viên Ban kiểm soát                  | 25.904.000             |

### VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

| Chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính | Năm 2025 |
|----------------------------------------------|-------------|----------|
| 1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn |             |          |
| 1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản                   |             |          |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản              | %           | 32,14    |
| - Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản               | %           | 67,86    |
| 1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn                 |             |          |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                 | %           | 18,11    |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn        | %           | 81,89    |
| 2/ Khả năng thanh toán                       |             |          |
| - Khả năng thanh toán hiện hành              | lần         | 5,52     |
| - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn            | lần         | 1,89     |
| 3/ Tỷ suất sinh lời                          |             |          |
| 3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu             |             |          |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu     | %           | 57,28    |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu       | %           | 48,13    |
| 3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản          |             |          |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản  | %           | 13,96    |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản    | %           | 11,73    |
| 3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ | %           | 22,64    |

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lâm Quang Phúc

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Thanh Phú